TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 221/2023/DS-PT
Ngày 22-9-2023
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phỉ.

Các Thẩm phán: Ông Lưu Hữu Giàu;

Ông Nguyễn Hoàng Thám.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bé Thơ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mai – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 147/2023/TLPT-DS ngày 28 tháng 6 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 141/2022/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 184/2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 7 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 220/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 8 năm 2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số: 97/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại cổ phần H; trụ sở chính: Số B Bis N, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện của nguyên đơn theo văn bản ủy quyền số: 40/2023/UQ-HDB ngày 06/9/2023, gồm:

1. Ông Âu Ngọc Bảo T, sinh năm 1993, chức vụ: Phó phòng phụ trách Phòng Quản lý khách hàng cá nhân Ngân hàng Thương mại cổ phần H – Chi nhánh A1 (vắng mặt).

2. Ông Phạm Minh P, sinh năm 1989, chức vụ: Chuyên viên quan hệ khách hàng Ngân hàng Thương mại cổ phần H – Chi nhánh A1 (có mặt).

3. Ông Nguyễn Bảo N, sinh năm 1985, chức vụ: Chuyên viên quan hệ khách hàng Ngân hàng Thương mại cổ phần H – Chi nhánh A1 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ liên lạc: Số B, đường L, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn P1, sinh năm 1960 (vắng mặt);

2. Bà Đinh Thị Diệu H, sinh năm 1959 (vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn P2, sinh năm 1985 (vắng mặt);

2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1992 (vắng mặt);

3. Anh Nguyễn Phước T1, sinh năm 2013 (vắng mặt);

Người đại diện theo pháp luật của anh Nguyễn Phước T1: Ông Nguyễn Văn P2, sinh năm 1985 và bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1992 (vắng mặt);

4. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1974 (vắng mặt);

5. Ông Nguyễn Thành T2, sinh năm 1976 (vắng mặt);

6. Bà Hà Thị Cà U, sinh năm 1972 (vắng mặt);

7. Bà Nguyễn Thị Mỹ T3, sinh năm 1992 (vắng mặt);

8. Ông Nguyễn Minh H3, sinh năm 1998 (vắng mặt);

9. Ông Trần Văn N1, sinh năm 1954 (vắng mặt);

10. Bà Lê Thị B, sinh năm 1957 (vắng mặt);

11. Ông Trần Văn Dũng A, sinh năm 1986 (vắng mặt);

12. Ông Trần Văn Dũng N2, sinh năm 1990 (vắng mặt);

13. Bà Trần Thị L, sinh năm 1988 (vắng mặt);

14. Anh Nguyễn Anh H4, sinh năm 2009 (vắng mặt);

Người đại diện theo pháp luật của anh Nguyễn Anh H4: Ông Trần Văn Dũng A, sinh năm 1986 và bà Trần Thị L, sinh năm 1988 (vắng mặt);

15. Bà Lê Thị D, sinh năm 1989 (vắng mặt);

16. Anh Trần Quốc B1, sinh năm 2016 (vắng mặt);

Người đại diện theo pháp luật của anh Trần Quốc B1: Ông Trần Văn Dũng N2, sinh năm 1990 và bà Lê Thị D, sinh năm 1989 (vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

17. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang; trụ sở: Khóm T, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Cù Minh T4, chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đoàn Thanh L1, chức vụ: Phó Chủ tịch (theo văn bản ủy quyền số 195/QĐ-UBND ngày 20/02/2023) (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ngân hàng Thương mại cổ phần H là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện; bản tự khai; trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần H (sau đây gọi tắt và viết tắt là H6) do người đại diện trình bày:

Ông Nguyễn Văn P1, bà Đinh Thị Diệu H (sau đây gọi tắt là ông P1, bà H) có vay tiền của H6 – Chi nhánh A1, mục đích vay: sinh hoạt gia đình và bổ sung vốn chăn nuôi, theo các hợp đồng sau đây:

1. Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 07018/18MN/HĐTD ngày 09/4/2018 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng tín dụng số 07018 ngày 09/4/2018), vay số tiền 1.000.000.000đ, lãi suất 10,5%/năm, thời hạn 12 tháng.

2. Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 07019/18MN/HĐTD ngày 09/4/2018 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng tín dụng số: 07019 ngày 09/4/2018), vay số tiền 300.000.000đ, lãi suất 12,5%/năm, thời hạn 60 tháng.

3. Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 04/4/2018, vay số tiền 100.000.000đ, lãi suất 24%/năm.

Tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp số: 05560/18MN/HĐBĐ ngày 09/4/2018 (sau đây viết tắt là Hợp đồng thế chấp số 05560 ngày 09/4/2018), gồm các tài sản sau đây:

- Quyền sử dụng diện tích 2.286,2m^2 đất thuộc thửa số 132, tờ bản đồ số 05 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCN QSD đất) số H.01381hB ngày 01/6/2009 do Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện C cấp cho ông P1 và bà H.

- Quyền sử dụng diện tích 365,7m^2 đất thuộc thửa số 34, tờ bản đồ số 05 theo GCN QSD đất số H.01380hB ngày 01/6/2009 do UBND huyện C cấp cho ông P1 và bà H.

- Quyền sử dụng diện tích 181,7m^2 đất thuộc thửa số 230, tờ bản đồ số 05, theo GCN QSD đất số H.00892hB ngày 05/02/2007 do UBND huyện C cấp cho ông P1 và bà H.

- Quyền sử dụng diện tích 2.992,3m^2 đất thuộc thửa số 19, tờ bản đồ số 0359 theo GCN QSD đất số H.00892hB ngày 05/02/2007 do UBND huyện C cấp cho ông P1 và bà H.

Sau khi vay, ông P1 và bà H có trả vốn gốc khoảng 50.000.000đ và có trả lãi đến ngày 28/02/2019 ngưng đến nay.

H6 đã nhiều lần gửi thông báo nhắc nhở ông P1 và bà H thanh toán nợ nhưng ông P1 và bà H không thực hiện.

Nay H6 yêu cầu ông P1 và bà H phải trả nợ các khoản vay của 03 hợp đồng nêu trên, tạm tính đến ngày 27/9/2022 (xét xử sơ thẩm), cụ thể:

- Hợp đồng tín dụng số 07018 ngày 09/4/2018: Nợ vốn gốc 1.000.000.000đ, nợ lãi trong hạn là 23.890.411đ, nợ lãi quá hạn là 585.327.772đ (tổng cộng là 1.609.218.183đ).

- Hợp đồng tín dụng số 07019 ngày 09/4/2018: Nợ vốn gốc là 249.999.943đ, nợ lãi trong hạn là 59.736.145đ, nợ lãi quá hạn là 77.353.717đ (tổng cộng là 387.089.805đ).

- Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 04/4/2018: Nợ vốn gốc là 99.895.144đ, nợ lãi trong hạn và quá hạn là 86.271.366đ; nợ các khoản phí là 5.420.893.964đ; lãi dự tính trong tháng 9/2022 là 722.530đ (tổng cộng là 5.607.783.004đ).

H6 yêu cầu ông P1 và bà H phải tiếp tục trả lãi và các khoản phí theo các hợp đồng đã ký đến khi thanh toán xong các khoản nợ. H6 yêu cầu duy trì Hợp đồng thế chấp số 05560 ngày 09/4/2018 giữa ông P1, bà H với H6 để bảo đảm thi hành án.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông P1 và bà H trình bày:

Ông P1 và bà H thống nhất có vay tiền của H6 theo các hợp đồng như H6 trình bày, gồm: Hợp đồng tín dụng số 07018 ngày 09/4/2018 vay 1.000.0000.000đ; Hợp đồng tín dụng số 07019 ngày 09/4/2018 vay 300.000.000đ; Hợp đồng sử dụng thẻ ngày 04/4/2018 vay 100.000.000đ. Sau khi vay có trả một phần vốn cho 03 hợp đồng. Hiện nay, còn nợ H6 các khoản sau đây: Hợp đồng tín dụng số 07018 ngày 09/4/2018: Nợ vốn gốc và lãi là 1.609.218.183đ; Hợp đồng tín dụng số 07019 ngày 09/4/2018: Nợ vốn gốc và lãi là 387.089.805đ; Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng: Nợ vốn gốc và lãi là 186.166.510đ. Do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, xin trả dần nợ.

Ông P1 và bà H không có ký kết thỏa thuận các khoản phí sử dụng thẻ như H6 trình bày, nay ông P1 và bà H không đồng ý trả các khoản phí sử dụng thẻ tín dụng theo yêu cầu của H6.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- *Ông Nguyễn Thành T2 (sau đây gọi tắt là ông T2) trình bày*: Ông có nhà ở trên đất mà ông P1 và bà H đang thế chấp cho H6; ông không biết việc ông P1 và bà H được cấp GCN QSD đất. Ông yêu cầu hủy GCN QSD đất đã cấp cho ông P1 và bà H. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T2 rút lại yêu cầu hủy GCN QSD đất đã cấp cho ông P1 và bà H.

- *Ông Trần Văn N1, bà Lê Thị B (sau đây gọi tắt là ông N1, bà B) trình bày:* Ngày 15/02/2009, cha của ông P1 là ông Nguyễn Văn H5 (sau đây gọi tắt là ông H5) cho ông P1 chuyển nhượng đất cho ông N1 và bà B diện tích ngang 04m x dài 18m (đất do ông H5 đứng tên GCN QSD đất), giá chuyển nhượng là 35.000.000đ; ông N1 và bà B đã trả đủ tiền và nhận đất sử dụng đến nay nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Ông P1 và bà H thế chấp đất cho H6, trong đó có phần đất đã chuyển nhượng cho ông N1 và bà B. Ông N1 yêu cầu ông P1 và bà H thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho ông N1 và yêu cầu hủy GCN QSD đất do ông P1, bà H đứng tên. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông N1 và bà B rút yêu cầu về yêu cầu ông P1 và bà H thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong vụ án này; ông N1 rút yêu cầu hủy GCN QSD đất do ông P1, bà H đứng tên.

- *UBND huyện C trình bày (theo Công văn số: 1989/UBND-NC ngày 14/9/2020):* Ông H5 được cấp GCN QSD đất số 03590/hB ngày 26/6/2001, diện tích 2.992,3m^2 đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm thuộc thửa số 19, 34, 132, tờ bản đồ số 05. Năm 2007, ông H5 tách một phần thửa 19 thành thửa 230 chuyển cho ông P1, bà H diện tích 181,7m^2 theo hợp đồng số 10/CN ngày 05/02/2007, diện tích còn lại 2.810,6m^2.

Ngày 14/3/2009, ông H5 lập hợp đồng tặng cho ông P1, bà H toàn bộ diện tích đất còn lại là 2.810,6m^2, được UBND xã K chứng thực. Hồ sơ được thực hiện theo Quyết định số 38/2007/QĐ-UBND ngày 14/8/2007 của UBND tỉnh A ban hành bản quy định về trình tự, thủ tục hành chính trong quản lý và sử dụng đất trên địa bàn tỉnh An Giang.

Ngày 01/6/2009, ông P1, bà H được UBND huyện C cấp lại 03 GCN QSD đất: Số H01739 diện tích 158,7m^2 đất ở tại nông thôn, số H01380 diện tích 365,7m^2 đất ở tại nông thôn, số H01381 diện tích 2.286,2m^2 đất trồng cây lâu năm. Do đó, việc cấp 03 GCN QSD đất trên cho ông P1, bà H là đúng đối tượng và trình tự thủ tục theo quy định.

UBND huyện C đề nghị được vắng mặt trong tất cả các thủ tục tố tụng dân sự tại Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác: Không gửi văn bản trình bày ý kiến và vắng mặt trong quá trình tố tụng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 141/2022/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của H6.

2. Buộc ông P1 và bà H có nghĩa vụ trả cho H6 số tiền 2.182.474.498đ, cụ thể:

- Số tiền vốn 1.000.000.000đ, lãi trong hạn 23.890.411đ, lãi quá hạn 585.327.772đ, tổng cộng 1.609.218.183đ;

- Số tiền vốn 249.999.943đ, lãi trong hạn 59.736.145đ, lãi quá hạn 77.353.717đ, tổng cộng 387.089.805đ;

- Số tiền thẻ tín dụng vốn gốc 99.895.144đ, tiền lãi 86.271.366đ, tổng cộng 186.166.510đ.

3. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông N1, bà B, ông T2 về yêu cầu hủy GCN QSD đất do ông P1 và bà H đứng tên.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, về quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp, về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo.

Ngày 06/10/2022, H6 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, không đồng ý bản án sơ thẩm tách khởi kiện vụ án khác đối với các loại phí của hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ký ngày 04/4/2018; yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết buộc ông P1 và bà H phải trả các loại phí của hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 5.420.893.964đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Người đại diện của H6 trình bày:* H6 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Yêu cầu ông P1 và bà H trả các khoản phí của hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng tạm tính đến ngày xét xử phúc thẩm ngày 22/9/2023 là 11.828.701.977đ.

- *Bị đơn ông P1 và bà H:* Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 141/2022/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức: H6 nộp đơn kháng cáo đúng thời hạn và có nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là đúng quy định tại khoản 2 Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung kháng cáo: H6 kháng cáo đối với khoản nợ về các loại phí sử dụng thẻ tín dụng theo Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ký ngày 04/4/2018.

[3] Xét kháng cáo:

[3.1] Về thủ tục khởi kiện:

Theo đơn khởi kiện bổ sung của H6 đề ngày 28/12/2021 về phần khởi kiện bổ sung yêu cầu ông P1 và bà H phải trả khoản nợ của Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng tạm tính đến ngày 28/12/2021 là 1.708.752.269đ, cụ thể: Vốn gốc là 99.895.144đ; lãi trong hạn và quá hạn là 69.521.824đ; phí chậm trả quá hạn, phí chậm thanh toán, phí vượt hạn mức là 1.538.491.402đ; phí dự thu là 853.899đ; yêu cầu ông P1 và bà H tiếp tục thanh toán lãi và các loại phí phát sinh kể từ sau ngày 28/12/2021 đến khi thanh toán xong khoản nợ; kèm theo đơn khởi kiện bổ sung, H6 có giao nộp giấy tờ, tài liệu mà H6 trình bày là căn cứ chứng minh cho yêu cầu về khoản nợ tiền phí sử dụng thẻ tín dụng.

H6 có nộp bổ sung tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm (theo thông báo của Tòa án); Tòa án cấp sơ thẩm có Thông báo thụ lý đơn khởi kiện bổ sung của H6 và có mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đối với phần khởi kiện bổ sung của H6.

[3.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, H6 yêu cầu ông P1 và bà H phải trả các loại phí sử dụng thẻ tín dụng tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 5.420.893.964đ và phải tiếp tục trả các loại phí sử dụng thẻ tín dụng đến khi thanh toán xong khoản nợ đối với hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng.

Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm tiến hành đối chất tại phiên tòa về việc có hay không có việc thỏa thuận về các loại phí và mức phí áp dụng của hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng giữa H6 với ông P1 và bà H nhưng ông P1 và bà H không thừa nhận có thỏa thuận về các loại phí sử dụng thẻ tín dụng như H6 trình bày và yêu cầu.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm có tiến hành các trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự đối với yêu cầu khởi kiện về khoản nợ các loại phí sử dụng thẻ tín dụng; ông P1 và bà H đã có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của H6 về khoản nợ các loại phí sử dụng thẻ tín dụng.

[3.3] Xét thấy, hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng lập ngày 04/4/2018 là giao dịch dân sự vay tiền giữa bên cho vay là H6 với bên vay là ông P1 và bà H.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 275 của Bộ luật Dân sự năm 2015, thì căn cứ phát sinh quyền dân sự và căn cứ phát sinh nghĩa vụ dân sự trên cơ sở hợp đồng; theo quy định tại Điều 116, Điều 119 của Bộ luật Dân sự năm 2015, thì giao dịch dân sự là hợp đồng được thể hiện bằng lời nói hoặc bằng văn bản và trường hợp pháp luật quy định phải lập thành văn bản thì phải tuân thủ quy định về hình thức của hợp đồng.

Căn cứ vào điểm b khoản 12, khoản 14 Điều 4, khoản 2 Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng; điểm g khoản 1 Điều 23 của Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N3 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, thì tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy

định của pháp luật, thỏa thuận cho vay phải được lập thành văn bản, trong đó phải có nội dung về các loại phí liên quan đến khoản vay và mức phí áp dụng.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 3, khoản 4 Điều 10 của Thông tư số: 15/VBHN-NHNN ngày 07/12/2021 của Ngân hàng N3, thì thủ tục phát hành thẻ, hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng về hình thức phải có thỏa thuận và phải được lập thành hợp đồng phù hợp quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan, về nội dung của hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

Theo quy định tại Điều 13 của của Thông tư số: 15/VBHN-NHNN ngày 07/12/2021 của Ngân hàng N3, thì việc cấp tín dụng cho chủ thẻ bắt buộc phải có thỏa thuận về các điều khoản: *"Các nội dung về quyền và nghĩa vụ của các bên; quy định về phí (các loại phí, các thay đổi về phí); thỏa thuận về việc cấp tín dụng cho chủ thẻ, bao gồm: Các hạn mức và sự thay đổi hạn mức sử dụng thẻ, bao gồm cả hạn mức thấu chi (đối với thẻ ghi nợ) và hạn mức tín dụng; lãi suất, phương thức tính lãi tiền vay, thứ tự thu hồi nợ gốc và lãi tiền vay (đối với thẻ tín dụng và thẻ ghi nợ được thấu chi); thời hạn cấp tín dụng, mục đích vay, thời hạn trả nợ, mức trả nợ tối thiểu, phương thức trả nợ, phí phạt khoản nợ quá hạn (nếu có). Thỏa thuận về việc cấp tín dụng cho chủ thẻ có thể được nêu trong hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ hoặc tại văn bản thỏa thuận riêng"*.

Qua xem xét tài liệu, chứng cứ do H6 đã giao nộp tại cấp sơ thẩm, nhận thấy: H6 giao nộp nhiều tài liệu, chứng cứ nhưng chỉ có một văn bản ghi thông tin cá nhân của chủ sử dụng thẻ là ông P1 (văn bản nhiều trang nhưng mỗi trang không có chữ ký của ông P1), chỉ có chữ ký của ông P1 dưới mục Chủ thẻ chính (tại trang cuối).

Ngoài ra, H6 không cung cấp tài liệu, chứng cứ về việc ông P1 và bà H có nhận số tiền vay 100.000.000đ của H6; không cung cấp tài liệu, chứng cứ về việc ông P1 và bà H thỏa thuận vay 100.000.000đ của H6 thông qua việc sử dụng thẻ tín dụng do H6 cấp; không cung cấp tài liệu, chứng cứ về việc ông P1 và bà H thỏa thuận với H6 về lãi, về mức lãi suất, về các loại phí, về mức phí áp dụng, về thời hạn vay trong việc sử dụng thẻ tín dụng.

Do ông P1 và bà H đồng ý trả cho H6 vốn gốc 99.895.144đ và lãi 86.271.366đ (tổng cộng 186.166.510đ) nên Hội đồng xét xử sơ thẩm buộc ông P1 và bà H có nghĩa vụ trả cho H6 vốn và lãi là 186.166.510đ (của hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng) là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự (tức là nguyên đơn không phải chứng minh đối với phần yêu cầu được bị đơn thừa nhận).

Tại cấp sơ thẩm, ông P1 và bà H không thừa nhận về các loại phí và mức phí áp dụng của việc sử dụng thẻ tín dụng, H6 cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện về các loại phí và mức phí áp dụng của việc sử dụng thẻ tín dụng.

Tại cấp phúc thẩm, H6 cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ và hợp pháp.

Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của H6 như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang.

[4] Lẽ ra, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm căn cứ vào khoản 1 và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của H6 đối với yêu cầu ông P1 và bà H trả khoản tiền về các loại phí sử dụng thẻ tín dụng và H6 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm nhận định H6 không cung cấp tài liệu, chứng cứ và ông P1, bà H không thừa nhận nên H6 có quyền khởi kiện vụ án khác đối với các loại phí sử dụng thẻ tín dụng là không đúng theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự (không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện thì không được chấp nhận).

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông N1 có yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/02/2009 giữa ông P1 và ông N1 đối với diện tích đất ngang 04m, dài 18m tại ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang. Tòa án cấp sơ thẩm có thụ lý yêu cầu độc lập của ông N1 theo Thông báo về việc thụ lý yêu cầu độc lập số: 197B/TB-TA ngày 28/8/2020. Sau đó, ông N1 có đơn rút yêu cầu độc lập này nhưng cấp sơ thẩm không đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự là thiếu sót.

[6] Bà B không có yêu cầu hủy GCN QSD đất của ông P1, bà H nhưng cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu độc lập của bà B về yêu cầu hủy GCN QSD đất của ông P1, bà H là không đúng. Hơn nữa, yêu cầu hủy GCN QSD đất không phải là yêu cầu độc lập.

[7] Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm: Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của H6 về yêu cầu ông P1 và bà H trả khoản nợ các loại phí sử dụng thẻ tín dụng là 5.420.893.964đ; H6 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự là 113.421.000đ; đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của ông N1 về yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/02/2009 giữa ông P1 và ông N1 đối với diện tích đất ngang 04m, dài 18m tại ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang; sửa cách tuyên án về yêu cầu hủy GCN QSD đất do ông P1, bà H đứng tên.

[8] Về án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, H6 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng Thương mại cổ phần H.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 141/2022/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần H.

- Buộc ông Nguyễn Văn P1 và bà Đinh Thị Diệu H cùng có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần H số tiền 2.182.474.498 đồng (Hai tỷ một trăm tám mươi hai triệu bốn trăm bảy mươi bốn nghìn bốn trăm chín mươi tám đồng). Cụ thể:

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 07018/18MN/HĐTD ngày 09/4/2018: Vốn gốc là 1.000.000.000 đồng, lãi trong hạn là 23.890.411 đồng, lãi quá hạn là 585.327.772 đồng (tổng cộng 1.609.218.183 đồng).

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 07019/18MN/HĐTD ngày 09/4/2018: Vốn gốc là 249.999.943 đồng, lãi trong hạn là 59.736.145 đồng, lãi quá hạn là 77.353.717 đồng (tổng cộng 387.089.805 đồng).

+ Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 04/4/2018: Vốn gốc là 99.895.144 đồng, lãi là 86.271.366 đồng (tổng cộng 186.166.510 đồng).

Kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27/9/2022), ông P1 và bà H phải tiếp tục trả lãi đối với nợ gốc theo mức lãi suất thỏa theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 07018/18MN/HĐTD ngày 09/4/2018, Hợp đồng tín dụng hạn mức số 07019/18MN/HĐTD ngày 09/4/2018, Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 04/4/2018 tương ứng với thời gian chậm trả, đến khi trả xong nợ gốc.

Trường hợp ông P1 và bà H không trả nợ hoặc trả không đủ số tiền còn nợ của các hợp đồng tín dụng nêu trên, thì Ngân hàng Thương mại cổ phần H có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 05560/18MN/HĐBĐ ngày 09/4/2018.

- Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng Thương mại cổ phần H về yêu cầu ông Nguyễn Văn P1 và bà Đinh Thị Diệu H trả khoản tiền về các loại phí sử dụng thẻ tín dụng là 5.420.893.964đ (năm tỷ bốn trăm hai mươi triệu tám trăm chín mươi ba nghìn chín trăm sáu mươi bốn đồng).

- Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Trần Văn N1 về yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/02/2009 giữa ông

Nguyễn Văn P1 và ông Trần Văn N1 đối với diện tích đất ngang 04m, dài 18m tại ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

- Đình chỉ yêu cầu của ông Trần Văn N1 và ông Nguyễn Thành T2 về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Văn P1 và bà Đinh Thị Diệu H đứng tên.

- Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn P1 và bà Đinh Thị Diệu H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần H số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng).

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ngân hàng Thương mại cổ phần H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 113.421.000đ (một trăm mười ba triệu bốn trăm hai mươi mốt nghìn đồng), được trừ vào tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: Số tiền 27.355.000đ (hai mươi bảy triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0008264 ngày 28 tháng 4 năm 2020 và số tiền 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 00100073ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Ngân hàng Thương mại cổ phần H còn phải nộp thêm số tiền 83.566.000đ (tám mươi ba triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

+ Ông Nguyễn Văn P1 và bà Đinh Thị Diệu H được miễn án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ngân hàng Thương mại cổ phần H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được nhận lại tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0012637 ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV và THA tỉnh;
- TAND huyện Chợ Mới;
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới;
- Tòa Dân sự;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ .

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Ngô Ngọc Phỉ